

Bản án số: 17/2017/HNGĐ -ST

Ngày: 29 - 9 - 2017

“V/v xin ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KIM ĐỘNG, TỈNH HƯNG YÊN .

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Nguyễn Ngọc Thăng

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Ngô Thị Lai.

2. Bà Vũ Thị Liên.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Ngọc Huy - Thư ký Toà án nhân dân huyện Kim Động.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kim Động tham gia phiên tòa:
Bà Hoàng Thị Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở, Toà án nhân dân huyện Kim Động xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 82/2017/TLST- HNGĐ ngày 05 tháng 7 năm 2017 về việc “ xin ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/2017/QĐXXST - HNGĐ ngày 14 tháng 9 năm 2017 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1981. (Vắng mặt)

HKTT: Xã K, huyện K, tỉnh Hải Dương.

Nơi cư trú: Số 212/F4/4 đường N, phường T, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

2. *Bị đơn:* Anh Trần Văn H, sinh năm 1980. (vắng mặt)

HKTT: thôn M, xã S, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

3. *Người có quyền lợi liên quan:*

+ Cháu Trần Thu T, sinh ngày 18/4/2002.(vắng mặt)

+ Cháu Trần thu H, sinh ngày 25/4/2003.(vắng mặt)

+ Cháu Trần Việt H, sinh ngày 22/5/2005.(vắng mặt)

Nơi cư trú: Số 212/F4/4 đường N, phường T, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Đại diện hợp pháp cho 03 cháu: Chị Nguyễn Thị L và anh Trần Văn H

4. *Người làm chứng:* Bà Chu Thị M, sinh năm 1941.(vắng mặt)

HKTT: thôn M, xã S, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Tại đơn khởi kiện ngày 27/6/2017 và các lời khai tại Toà án, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị L trình bày:**

Về quan hệ hôn nhân: Chị L và anh Trần Văn H, sinh năm 1980 là hai người khác địa phương, có thời gian tìm hiểu và kết hôn với nhau trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã S, huyện K, tỉnh Hưng Yên vào ngày 05/5/2001. Sau khi cưới, chị L về ngay gia đình anh H tại thôn M, xã S, huyện K, tỉnh Hưng Yên sinh sống. Khoảng 01 năm thì vợ chồng chuyển về quê chị L ở xã K, huyện K, tỉnh Hải Dương sinh sống. Quá trình chung sống, vợ chồng chung sống bình thường đến năm 2011 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống sinh hoạt hàng ngày và cách dạy con cái, anh H không có trách nhiệm với vợ con. Mâu thuẫn vợ chồng cũng đã được hai bên gia đình động viên khuyên giải. Đến cuối năm 2011 chị L đã mang 03 con vào làm ăn, sinh sống tại phường T, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Sau đó anh H cũng vào đó ở cùng, cuộc sống gia đình vẫn không có hạnh phúc, anh H không chịu làm ăn, chỉ chơi bời và còn xúc phạm đến danh dự của vợ con. Đến năm 2015 thì mâu thuẫn càng tăng, anh H đã bỏ 04 mẹ con chị L và về quê ở thôn M, xã S, huyện K, tỉnh Hưng Yên sinh sống. Vợ chồng ly thân từ đó. Nay chị L xác định không còn tình cảm vợ chồng với anh H, hạnh phúc gia đình không đạt được. Chị L đề nghị Tòa án nhân dân huyện Kim Động giải quyết cho chị được ly hôn với anh H để chị ổn định cuộc sống, nuôi dạy con cái.

Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có 03 con chung là Cháu Trần Thu T, sinh ngày 18/4/2002; Cháu Trần Thu H, sinh ngày 25/4/2003; Cháu Trần Việt H, sinh ngày 22/5/2005. Hiện cả 03 cháu đang ở với chị L, nếu được ly hôn, chị L xin được tiếp tục nuôi 03 con chung đến khi các cháu thành niên và tự nguyện không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, công nợ, công sức, ruộng canh tác: Chị L tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngày 28/7/2017 chị Nguyễn Thị L có đơn đề nghị Tòa án không phải hòa giải đoàn tụ và xin được giải quyết, xét xử vắng mặt chị do chị ở xa và phải chăm sóc 03 con nhỏ.

*** Tại biên bản lấy lời khai ngày 09/8/2017 bị đơn là anh Trần Văn H trình bày:**

Anh H và chị L kết hôn với nhau hoàn toàn tự nguyện, điều kiện, cơ sở kết hôn như chị L trình bày là đúng. Quá trình chung sống ở quê anh H, quê chị L và thành phố V cũng đúng như chị L trình bày. Trong cuộc sống vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn do bất đồng về mọi mặt. Đến năm 2015 thì mâu thuẫn càng tăng và anh H bỏ về quê ở thôn M, xã S, huyện K, tỉnh Hưng Yên sinh sống. Vợ chồng ly thân từ đó. Đến nay chị L xin ly hôn với anh, quan điểm của anh H nhất trí ly hôn vì tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được.

Về con chung: Vợ chồng anh có 03 con chung như chị L trình bày là đúng. Nếu ly hôn, anh H nhất trí để chị L tiếp tục nuôi 03 con chung đến khi các cháu thành niên và nhất trí sự tự nguyện không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung của chị L.

Về tài sản chung, công nợ, công sức, ruộng canh tác: anh H tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngày 21/8/2017 anh H có đơn đề nghị Tòa án nhân dân huyện Kim Động không phải hòa giải và đề nghị xét xử vụ án vắng mặt anh.

**** Tại bản tự khai ngày 13/7/2017 các con chung của chị L và anh H là cháu Trần Thu T, Trần Thu H và Trần Việt H đều trình bày:***

Hiện cháu T, cháu Trần Thu H và Trần Việt H đều đang sinh sống cùng chị L và các cháu đang học tại trường THCS T, thành phố V. Nếu bỏ mẹ các cháu ly hôn, các cháu đều có nguyện vọng được tiếp tục ở với chị L.

**** Tại biên bản lấy lời khai ngày 04/9/2017 bà Chu Thị M là mẹ đẻ anh Trần Văn H trình bày:***

Về quan hệ hôn nhân: Anh H và chị L kết hôn với nhau hoàn toàn tự nguyện, điều kiện, cơ sở kết hôn như anh H, chị L trình bày là đúng. Quá trình chung sống, vợ chồng cũng có thời gian dài hạnh phúc và đã có 03 con chung, nhưng được khoảng 10 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Đến năm 2015 anh H về quê ở với bà M và nói vợ chồng ly thân nhau. Nay chị L xin ly hôn, quan điểm của bà M không muốn con cái bỏ nhau, bà đề nghị Tòa án hòa giải để vợ chồng đoàn tụ, nếu chị L cương quyết xin ly hôn đề nghị Tòa giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về con chung, về tài sản chung, công nợ, công sức, ruộng canh tác: Bà M xác định vợ chồng anh H, chị L có 03 con chung như anh, chị trình bày là đúng;

Về tài sản, công nợ, công sức: Bà M không có liên quan gì với bà, nay bà không có yêu cầu gì.

Tại phiên tòa hôm nay:

Nguyên đơn là chị Nguyễn Thị L và bị đơn là anh Trần Văn H đều vắng mặt và đều có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm HĐXX nghị án đã tuân thủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự đúng quy định của pháp luật. Đương sự thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

Căn cứ các Điều 51, 56; 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị L.

+ Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị L được ly hôn anh Trần Văn H

+ Về con chung: Giao cháu Trần Thu T, sinh ngày 18/4/2002; Trần Thu H, sinh ngày 25/4/2003 và cháu Trần Việt H, sinh ngày 22/5/2005 cho chị L tiếp tục nuôi và chăm sóc đến khi các cháu thành niên. Chấp nhận sự tự nguyện của chị L không yêu

cầu anh H cấp dưỡng nuôi con chung. Anh H có quyền thăm và chăm sóc con chung, chị L không được cản trở.

- + Về tài sản chung, công nợ, ruộng canh tác và công sức : không đặt ra xem xét.
- + Về án phí: chị L phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

1. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành giao các văn bản tố tụng cho các đương sự hợp lệ. Tại phiên tòa, nguyên đơn và bị đơn vắng mặt nhưng đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Vì vậy, Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn là phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

2. Về quan hệ hôn nhân: Chị L và anh H kết hôn với nhau tự nguyện, có đăng ký kết hôn hợp pháp tại UBND xã S, huyện K, tỉnh Hưng Yên vào ngày 05/5/2001. Như vậy, hôn nhân là hợp pháp, được pháp luật bảo vệ.

Quá trình chung sống, vợ chồng có thời gian chung sống hạnh phúc và đã có 03 con chung, đến năm 2011 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn theo chị L và anh H trình bày là do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống sinh hoạt hàng ngày và cách nuôi dạy con cái, bên cạnh đó anh H không có trách nhiệm với vợ con. Mâu thuẫn vợ chồng cũng đã được hai bên gia đình động viên khuyên giải nhiều lần nhưng tình cảm vợ chồng cũng không được cải thiện. Đến năm 2015 thì mâu thuẫn càng tăng và vợ chồng ly thân. Qua lời trình bày của bà M là mẹ đẻ anh H, việc vợ chồng anh H, chị L mâu thuẫn càng tăng là đúng, vợ chồng đã ly thân từ năm 2015. Quá trình giải quyết, Tòa án đã triệu tập 02 bên đến để hòa giải về đoàn tụ nhưng chị L và anh H đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, không yêu cầu Tòa án hòa giải và đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Xét thấy, đã có đủ cơ sở xác định mâu thuẫn vợ chồng đã thực sự trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, giải quyết cho chị L được ly hôn anh H là phù hợp quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

3. Về con chung: Vợ chồng chị L, anh H có 03 con chung là cháu Trần Thu T, sinh ngày 18/4/2002; Trần Thu H, sinh ngày 25/4/2003 và cháu Trần Việt H, sinh ngày 22/5/2005, hiện nay chị L đang nuôi cả 03 cháu. Xét thấy, chị L xin được tiếp tục nuôi cả 03 con chung, anh H nhất trí để chị L nuôi con, các cháu T, Trần Thu T và Trần Việt H đều có nguyện vọng ở với chị L. Bên cạnh đó từ năm 2011 đến nay một mình chị L nuôi con vẫn đảm bảo cuộc sống cho các cháu, nên sẽ giao cho chị L tiếp tục nuôi và chăm sóc 03 cháu đến khi thành niên là phù hợp. Chị L tự nguyện không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con chung nên được Tòa ghi nhận. Anh H có quyền thăm và chăm sóc con chung, chị L không được cản trở.

4. Về tài sản chung, công nợ, ruộng canh tác và công sức: Chị L và anh H tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không phải giải quyết.

5. Về án phí: Nguyên đơn là chị Nguyễn Thị L phải chịu tiền án phí theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào các Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 147; Khoản 1 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị L được ly hôn anh Trần Văn H

2. Về con chung: Giao 03 con chung là cháu Trần Thu T, sinh ngày 18/4/2002; Trần Thu H, sinh ngày 25/4/2003 và cháu Trần Việt H, sinh ngày 22/5/2005 cho chị L tiếp tục nuôi và chăm sóc đến khi các cháu thành niên. Chấp nhận sự tự nguyện của chị L không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con chung. Anh H có quyền thăm và chăm sóc con chung, chị L không được cản trở.

3. Về tài sản chung, công nợ, ruộng canh tác và công sức: không đặt ra xem xét.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị L phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn. Được đối trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng tại biên lai số 007194 ngày 05/7/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kim Động. Chị L đã nộp đủ án phí sơ thẩm ly hôn.

5. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc niêm yết Bản án tại UBND nơi cư trú./.

Nơi nhân:

- Các đương sự;
- UBND xã S;
- VKSND huyện Kim Động;
- THA huyện Kim Động;
- Phòng KTNV và THA;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Ngọc Thắng